TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YS** **TỈNH TQ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/**2022/HNGĐ-ST
Ngày 25/01/2022
V/v "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YS, TỈNH TQ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lộc Thị Kim Thơm và ông Phạm Văn Ninh.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thảo Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện YS, tỉnh TQ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YS, tỉnh TQ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17/01/20221, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện YS mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2021/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2021, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/12/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06/01/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* **Anh Nguyễn Văn T**, sinh năm 1974

- *Bị đơn:* Chị **Lý Thị L**, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ.

(Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, chị L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lý Thị L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 10/02/1996 tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống chung cùng gia đình nhà anh tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, H1 thuận bình thường, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do tính tình hai bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, lối sống. Anh và chị L sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện YS giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lý Thị L.

Về con chung: Anh và chị L có 03 con chung, là cháu Nguyễn Văn H, sinh năm 1997, cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008, hiện nay cháu H và cháu H1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu N đang ở với anh tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Quỳnh N và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh xác định anh và chị L không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành gửi giấy triệu tập Nng chị L không đến Tòa án tham gia tố tụng theo uy định của pháp luật, Tòa án đã tiến hành đi xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương được biết, hiện chị L vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H1 giải và các tài liệu khác tại địa phương nơi chị L cư trú để chị L đến Tòa án giải quyết vụ án, Nng chị L đều vắng mặt và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành H1 giải. Do vậy, Tòa án không tiến hành phiên H1 giải và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Anh Nguyễn Văn T và chị Lý Thị L là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 10/02/1996 tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện YS, tỉnh TQ và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị L về chung sống với gia đình anh T một thời gian sau đó ra ở giêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hoà thuận bình thường, đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do luôn bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn, kinh tế, chị L đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không quan tấm đến nhau, anh T và chị L sống ly thân từ năm 2019 đến nay, hiện vợ chồng anh T và chị L không còn tồn tại một gia đình, hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Về con chung, vợ chồng anh T, chị L có 03 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh năm 1997, cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008, hiện nay cháu H và cháu H1 đã trưởng thành và đều đã kết hôn, còn cháu N đang ở với anh T tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng anh T, chị L địa phương không nắm được. Về hộ khẩu thường trú của chị L, hiện chị L có hộ khẩu thường trú tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ, nay chị L đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà, khi đi làm ăn chị L không thông báo tạm trú, tạm vắng nên gia đình và địa phương không biết chị L đang làm gì, ở đâu. Về thu nhập bình quân của anh T khoảng 200.000 đồng đến 250.000 đồng/1 ngày. Còn thu nhập của chị L địa phương không nắm được vì chị L đi làm ăn xa.

Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến N đã trình bày, về quan hệ hôn nhân, anh đề nghị Hội đồng xét xử xem

xét cho anh được ly hôn với chị Lý Thị L. Về con chung, anh và chị L có 03 con chung, là cháu Nguyễn Văn H, sinh năm 1997, cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008, hiện nay cháu H và cháu H1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu N đang ở với anh tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Quỳnh N và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị Hội đồng xét xử, xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Lý Thị L. Về con chung, giao cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Lý Thị L không pH cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung, anh T xác định không có nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về án phí, anh Nguyễn Văn T pH nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định N sau:

[**1**] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T và chị Lý Thị L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Lý Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ nên anh T khởi kiện xin ly hôn với chị Lý Thị L là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện YS theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ với chính quyền địa phương được biết, chị L có hộ khẩu thường trú và hiện đang sống tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Địa phương cho biết, chị L có biết việc anh T kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn Nng chị L không đến Tòa án để giải quyết. Chị L đi làm ăn ở xa Nng không báo địa chỉ mới nên Công an, địa phương cũng N gia đình không nắm được. Tòa án đã gửi giấy triệu tập và tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H1 giải tại địa phương nơi chị L cư trú để chị L đến Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị L không đến Toà án giải quyết vụ việc, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H1 giải chị L vẫn vắng mặt không có lý

do và cũng không nộp các văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, và các chứng cứ kèm theo. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Lý Thị L.

[**2**] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Lý Thị L đăng ký kết hôn vào ngày 10/02/1996 tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện YS, tỉnh TQ và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, N vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T, chị L về chung sống với gia đình anh T được một thời gian sau đó ra ở riêng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hoà thuận bình thường, đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do luôn bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm ăn, kinh tế, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, anh T và chị L sống ly thân từ năm 2019 đến nay nên không còn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. N vậy, xét quan hệ hôn nhân của anh T, chị L thấy rằng mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ah T xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Lý Thị L là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[**3**] Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Lý Thị L có 03 con chung, là cháu Nguyễn Văn H, sinh năm 1997, cháu Nguyễn Thị H1, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008, hiện nay cháu H và cháu H1 đã trưởng thành nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, còn cháu N đang ở với anh T tại thôn 1, xã TT, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi ly hôn anh T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Quỳnh N và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Xét về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung sau khi ly hôn và xét điều kiện, hoàn cảnh để nuôi con chung thì anh T và chị L có quyền, nghĩa vụ cũng N về điều kiện N nhau. Tuy nhiên chị L đi làm ăn thỉnh thoảng mới về nhà, không thường xuyên quan tâm chăm sóc con chung, không đảm bảo điều kiện để nuôi con chung và theo nguyện vọng cảu cháu Nguyễn Quỳnh N xin được ở với bố nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, giao cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L không pH cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[**4**] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: anh T xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[**5**] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T pH nộp án phí theo theo quy định tại điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Bị đơn không pH chịu án phí.

[**6**] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Lý Thị L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quỳnh N, sinh ngày 27/8/2008 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Lý Thị L không pH cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T pH nộp 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, Nng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0003856, ngày 21 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện YS, tỉnh TQ. Chị Lý Thị L không pH chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T và chị Lý Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện YS;
- Chi cục THADS huyện YS;
- UBND xã TT (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Quỳnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
Trần Văn Ngọc - Lộc Thị Kim Thơm	**Nguyễn Xuân Thủy**

Nơi nhận
- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã Sơn Nam;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Xuân Thủy